

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt kế hoạch vốn thực hiện chính sách cấp muối I-ốt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh năm 2013.**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 01/2010/TTLT-UBND-BTC ngày 08/01/2010 của liên Bộ: Ủy ban Dân tộc và Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn;

Căn cứ Quyết định số 371/QĐ-CTUBND ngày 24/02/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc quy định hình thức hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn thực hiện theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 327/QĐ-UBND ngày 28/5/2008 của UBND tỉnh về việc ban hành chính sách đối với đồng bào DTTS theo Nghị quyết 39-NQ/TW của Bộ Chính trị;

Xét đề nghị của Ban Dân tộc tỉnh tại Tờ trình số 98/TTr-BDT ngày 12/4/2013 và Sở Tài chính tại Tờ trình số 1002/STC-HCSN ngày 24/4/2013,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch vốn thực hiện chính sách cấp muối i-ốt cho hộ đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh năm 2013, như sau:

**1. Kế hoạch cấp muối:**

- Số hộ DTTS : 9.265 hộ.

Trong đó:

+ Số hộ DTTS nghèo : 6.273 hộ.

+ Số hộ DTTS không nghèo : 2.992 hộ.

- Số nhân khẩu DTTS : 35.684 người.

Trong đó:

+ Số nhân khẩu DTTS thuộc hộ nghèo : 24.130 người

+ Số nhân khẩu DTTS thuộc hộ không nghèo: 11.554 người

- Định mức muối I ốt cấp : 6kg/người.

- Số lượng muối cấp : 214.104 kg.

- Kinh phí : 1.393,904 triệu đồng.

- Nguồn kinh phí thực hiện: Sử dụng số tiền 1.373 triệu đồng từ nguồn chi sự nghiệp (trợ giá) cấp muối không thu tiền cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số đã giao dự toán năm 2013 cho Ban Dân tộc tỉnh tại Quyết định số 682/QĐ-UBND ngày 12/12/2012 của UBND tỉnh về việc giao dự toán ngân sách địa phương năm 2013.

*(có phụ lục chi tiết kèm theo)*

2. Về đơn giá muối năm 2013:

Trước mắt, cho phép tạm tính đơn giá muối theo đơn giá năm 2012 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1673/QĐ-CTUBND ngày 09/8/2012. Giao Ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan khảo sát, tính toán đơn giá muối năm 2013 trình UBND tỉnh phê duyệt để làm cơ sở quyết toán số lượng muối đã cấp cho đồng bào DTTS; đồng thời, chọn giá muối tại thời điểm có giá thấp để người dân được hưởng lợi.

3. Đơn vị thực hiện cấp phát muối I ốt: Công ty cổ phần Muối và Thực phẩm Bình Định (Công ty TNHH Muối Bình Định cũ).

4. Về hình thức mua sắm bao bì đựng muối I ốt:

Giao Ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện việc mua sắm hàng hóa theo quy định hiện hành.

**Điều 2.** Ban Dân tộc tỉnh chủ trì phối hợp với các sở ngành và UBND các huyện liên quan có trách nhiệm sử dụng nguồn kinh phí nêu trên đúng mục đích và tổ chức thực hiện hỗ trợ đảm bảo đúng đối tượng, không bỏ sót đối tượng được thụ hưởng chính sách theo quy định hiện hành.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Trưởng ban Dân tộc tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Y tế, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện An Lão, Vĩnh Thạnh, Vân Canh, Hoài Ân, Tây Sơn, Phù Cát, Giám đốc Công ty cổ phần Muối và Thực phẩm Bình Định và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- PVP NN;
- Lưu: VT, K1





**Trần Thị Thu Hà**

**BẢNG PHÂN BỐ KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ MUỐI I ỚT  
CHO HỘ ĐỒNG BÀO DTTS (CẢ HỘ NGHÈO VÀ HỘ KHÔNG NGHÈO) NĂM 2013 TỈNH BÌNH ĐỊNH**

(Kèm theo Quyết định số **1100** /QĐ-UBND ngày **03** tháng **5** năm 2013 của Chủ tịch UBND tỉnh)

| TT        | Huyện/xã                | Đối với hộ dân tộc thiểu số nghèo |                         |                              |                         | Đối với hộ dân tộc thiểu số không nghèo |                         |                              |                         | Tổng kinh phí<br>(1.000 đồng) |
|-----------|-------------------------|-----------------------------------|-------------------------|------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------|-------------------------|------------------------------|-------------------------|-------------------------------|
|           |                         | Số hộ<br>(hộ)                     | Số nhân khẩu<br>(người) | Số lượng muối<br>(6kg/người) | Kinh phí<br>(1.000đồng) | Số hộ<br>(hộ)                           | Số nhân khẩu<br>(người) | Số lượng muối<br>(6kg/người) | Kinh phí<br>(1.000đồng) |                               |
| 1         | 2                       | 3                                 | 4                       | 5                            | 6                       | 7                                       | 8                       | 9                            | 10                      | 11=(6)+(10)                   |
|           | <b>Tổng số</b>          | <b>6.273</b>                      | <b>24.130</b>           | <b>144.780</b>               | <b>942.807</b>          | <b>2.992</b>                            | <b>11.554</b>           | <b>69.324</b>                | <b>451.097</b>          | <b>1.393.904</b>              |
| <b>I</b>  | <b>Huyện An Lão</b>     | <b>1.824</b>                      | <b>6.936</b>            | <b>41.616</b>                | <b>273.159</b>          | <b>939</b>                              | <b>3.496</b>            | <b>20.976</b>                | <b>137.518</b>          | <b>410.677</b>                |
| 1         | TT. An Lão              |                                   |                         |                              |                         | 257                                     | 957                     | 5.742                        | 37.576                  | 37.576                        |
| 2         | Xã An Tân               | 29                                | 128                     | 768                          | 5.026                   | 0                                       | 0                       | 0                            | 0                       | 5.026                         |
| 3         | Xã An Hòa               | 2                                 | 7                       | 42                           | 275                     | 5                                       | 13                      | 78                           | 510                     | 785                           |
| 4         | Xã An Trung             | 413                               | 1.423                   | 8.538                        | 55.873                  | 187                                     | 724                     | 4.344                        | 28.427                  | 84.300                        |
| 5         | Xã An Toàn              | 141                               | 585                     | 3.510                        | 23.434                  | 35                                      | 130                     | 780                          | 5.208                   | 28.642                        |
| 6         | Xã An Nghĩa             | 115                               | 449                     | 2.694                        | 17.986                  | 45                                      | 184                     | 1.104                        | 7.371                   | 25.357                        |
| 7         | Xã An Quang             | 256                               | 956                     | 5.736                        | 37.537                  | 52                                      | 167                     | 1.002                        | 6.557                   | 44.094                        |
| 8         | Xã An Hưng              | 248                               | 914                     | 5.484                        | 35.888                  | 105                                     | 369                     | 2.214                        | 14.489                  | 50.377                        |
| 9         | Xã An Dũng              | 260                               | 1.075                   | 6.450                        | 42.209                  | 129                                     | 503                     | 3.018                        | 19.750                  | 61.959                        |
| 10        | Xã An Vĩnh              | 360                               | 1.399                   | 8.394                        | 54.931                  | 124                                     | 449                     | 2.694                        | 17.630                  | 72.561                        |
| <b>II</b> | <b>Huyện Vĩnh Thạnh</b> | <b>1.503</b>                      | <b>6.212</b>            | <b>37.272</b>                | <b>242.269</b>          | <b>712</b>                              | <b>2.928</b>            | <b>17.568</b>                | <b>114.137</b>          | <b>356.406</b>                |
| 1         | TT. Vĩnh Thạnh          | 95                                | 365                     | 2.190                        | 14.159                  | 74                                      | 254                     | 1.524                        | 9.853                   | 24.012                        |
| 2         | Xã Vĩnh Hảo             | 47                                | 186                     | 1.116                        | 7.215                   | 31                                      | 116                     | 696                          | 4.500                   | 11.715                        |
| 3         | Xã Vĩnh Hiệp            | 111                               | 424                     | 2.544                        | 16.448                  | 101                                     | 395                     | 2.370                        | 15.323                  | 31.771                        |
| 4         | Xã Vĩnh Thịnh           | 79                                | 334                     | 2.004                        | 12.957                  | 54                                      | 220                     | 1.320                        | 8.534                   | 21.491                        |
| 5         | Xã Vĩnh Sơn             | 459                               | 1.979                   | 11.874                       | 78.061                  | 181                                     | 848                     | 5.088                        | 33.449                  | 111.510                       |
| 6         | Xã Vĩnh Kim             | 349                               | 1.423                   | 8.538                        | 55.201                  | 91                                      | 410                     | 2.460                        | 15.905                  | 71.106                        |
| 7         | Xã Vĩnh Thuận           | 220                               | 940                     | 5.640                        | 36.465                  | 139                                     | 551                     | 3.306                        | 21.375                  | 57.840                        |
| 8         | Xã Vĩnh Hòa             | 141                               | 555                     | 3.330                        | 21.530                  | 41                                      | 134                     | 804                          | 5.198                   | 26.728                        |
| 9         | Xã Vĩnh Quang           | 2                                 | 6                       | 36                           | 233                     | 0                                       | 0                       | 0                            | 0                       | 233                           |

| 1          | 2                     | 3            | 4            | 5             | 6              | 7          | 8            | 9             | 10             | 11=(6)+(10)    |
|------------|-----------------------|--------------|--------------|---------------|----------------|------------|--------------|---------------|----------------|----------------|
| <b>III</b> | <b>Huyện Vân Canh</b> | <b>2.218</b> | <b>8.112</b> | <b>48.672</b> | <b>316.534</b> | <b>754</b> | <b>2.863</b> | <b>17.178</b> | <b>111.563</b> | <b>428.097</b> |
| 1          | TT.Vân Canh           | 470          | 1.636        | 9.816         | 63.590         | 217        | 767          | 4.602         | 29.813         | 93.403         |
| 2          | Xã Canh Vinh          | 5            | 20           | 120           | 777            | 3          | 11           | 66            | 428            | 1.205          |
| 3          | Xã Canh Hiền          | 0            | 0            | 0             | 0              | 1          | 4            | 24            | 155            | 155            |
| 4          | Xã Canh Hiệp          | 430          | 1.595        | 9.570         | 61.996         | 21         | 82           | 492           | 3.187          | 65.183         |
| 5          | Xã Canh Liên          | 480          | 1.819        | 10.914        | 71.931         | 116        | 415          | 2.490         | 16.411         | 88.342         |
| 6          | Xã Canh Hòa           | 352          | 1.291        | 7.746         | 50.180         | 119        | 504          | 3.024         | 19.590         | 69.770         |
| 7          | Xã Canh Thuận         | 481          | 1.751        | 10.506        | 68.060         | 277        | 1.080        | 6.480         | 41.979         | 110.039        |
| <b>IV</b>  | <b>Huyện Hoài Ân</b>  | <b>358</b>   | <b>1.290</b> | <b>7.740</b>  | <b>50.035</b>  | <b>539</b> | <b>2.111</b> | <b>12.666</b> | <b>81.876</b>  | <b>131.911</b> |
| 1          | Xã Ân Tường Tây       | 4            | 16           | 96            | 621            |            |              |               |                | 621            |
| 2          | Xã Ân Tường Đông      | 1            | 5            | 30            | 194            | 12         | 43           | 258           | 1.668          | 1.862          |
| 3          | Xã Ân Nghĩa           |              |              | 0             | 0              | 2          | 11           | 66            | 427            | 427            |
| 4          | Xã Ân Mỹ              |              |              | 0             | 0              | 6          | 22           | 132           | 853            | 853            |
| 5          | Xã Đăk Mang           | 128          | 449          | 2.694         | 17.415         | 196        | 707          | 4.242         | 27.421         | 44.836         |
| 6          | Xã BokTới             | 165          | 622          | 3.732         | 24.125         | 245        | 1.035        | 6.210         | 40.143         | 64.268         |
| 7          | Xã Ân Sơn             | 60           | 198          | 1.188         | 7.680          | 78         | 293          | 1.758         | 11.364         | 19.044         |
| <b>V</b>   | <b>Huyện Tây Sơn</b>  | <b>351</b>   | <b>1.498</b> | <b>8.988</b>  | <b>57.627</b>  | <b>46</b>  | <b>152</b>   | <b>912</b>    | <b>5.847</b>   | <b>63.474</b>  |
| 1          | Xã Tây Giang          | 1            | 4            | 24            | 154            | 1          | 4            | 24            | 154            | 308            |
| 2          | Xã Tây Phú            |              |              |               | 0              | 2          | 10           | 60            | 385            | 385            |
| 3          | Xã Tây Xuân           | 47           | 167          | 1.002         | 6.424          |            |              | 0             | 0              | 6.424          |
| 4          | Xã Bình Tân           | 32           | 139          | 834           | 5.347          | 16         | 50           | 300           | 1.923          | 7.270          |
| 5          | Xã Vĩnh An            | 271          | 1.188        | 7.128         | 45.702         | 27         | 88           | 528           | 3.385          | 49.087         |
| <b>VI</b>  | <b>Huyện Phù cát</b>  | <b>19</b>    | <b>82</b>    | <b>492</b>    | <b>3.183</b>   | <b>2</b>   | <b>4</b>     | <b>24</b>     | <b>156</b>     | <b>3.339</b>   |
| 1          | Xã Cát Sơn            | 8            | 34           | 204           | 1.320          | 1          | 2            | 12            | 78             | 1.320          |
| 2          | Xã Cát Lâm            | 11           | 48           | 288           | 1.863          | 1          | 2            | 12            | 78             | 1.941          |